

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2023/DS-PT

Ngày: 10 - 3 - 2023

V/v “Tranh chấp ranh giới
giữa các bất động sản liền kề”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Bích Hải

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Hồng Dung;
Bà Lê Thị Minh Trang.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Ngọc Thư – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:*** Ông L Thành Them - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 07 và 10 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 533/2022/TLPT-DS ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp ranh giới giữa các bất động sản liền kề”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 55/2022/DSST ngày 02 tháng 08 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 123/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết H1, sinh năm 1966; (có mặt)

Địa chỉ: Khu vực A, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Ông Nguyễn Viết C, sinh năm 1950 là luật sư thuộc Văn phòng Luật sư A, Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ (có mặt);

Bà Nguyễn Ngọc PH1, sinh năm 1989 là luật sư thuộc Văn phòng Luật sư A, Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: 275/4/2B đường D, phường E, quận F, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn D, sinh năm 1964; (có mặt)

Địa chỉ: Khu vực A, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Hồng T, sinh năm 1965 là Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư B, Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ; địa chỉ: Khu vực G, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ (có mặt)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Lê Tấn PH2, sinh năm 196; địa chỉ: Khu vực A, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

3.2 Bà Đặng Thị K, sinh năm 1963;

Đại diện ủy quyền của Bà K Ông Phạm Văn D, sinh năm 1964; địa chỉ: Khu vực A, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Tuyết H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Bà nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Tuyết H1 trình bày: Nguyên nguồn gốc đất hộ Bà Nguyễn Thị Tuyết H1 có diện tích 2.976 m², thửa 185, tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận QSDĐ số H01161 do UBND quận C cấp ngày 13/6/2006, do bà ngoại Bà H1 là bà Đào Thị Y (mất năm 1982) và ông Nguyễn Văn H2 (mất năm 1983) để lại cho mẹ Bà H1 là bà Nguyễn Thị N, bà N đã tặng cho Bà H1 vào năm 2006. Phần đất này giáp ranh đất của Ông Phạm Văn D. Hai bên sử dụng có trụ đá rõ ràng, không tranh chấp. Đến tháng 06/2017, Ông D và Bà K từ ý lấy đá thiềm tấn qua trụ đá qua phần đất của nguyên đơn chiều ngang khoảng 0,3m x chiều dài 12m ở phần phía sau nhà và lấn phần đất bên hông nhà khoảng 0,1m chạy dài 14m. Nguyên đơn có ngăn cản nhưng Ông D và Bà K không dừng lại mà còn thách thức nguyên đơn.

Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn trả lại cho Bà H1 diện tích lấn chiếm 66,5m² được ký hiệu A theo bản trích đo địa chính số 95/TTKTTNMT ngày 12/11/2018 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường thành phố Cần Thơ.

Bị đơn là Ông Phạm Văn D trình bày: Phần đất Ông D đang sử dụng có nguồn gốc do mẹ của ông là bà Nguyễn Thị Đ nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn L từ năm 1991, khi sang nhượng có đo đạc cụ thể. Ngày 07/3/2000, bà Nguyễn Thị Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2002, bà Đ chuyển tên quyền sử dụng hết phần đất này cho hộ Ông Phạm Văn D đứng tên. Đến năm 2004 bà Đ mất, năm 2006 Ông D tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng thửa 186, diện tích 652m². Đối với đường ranh đất trụ đá hiện tại là do Ông PH2 và Bà H1 tự cắm và lấn sang phần đất của Ông D. Vì vậy, ông có đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Bà H1 phải tháo dỡ mái che, đập bỏ bồn nước, trả lại phần diện tích đất tranh chấp ở 02 vị trí A và A1 cho ông.

Tại bản án sơ thẩm số 55/2022/DSST ngày 02/8/2022 của Tòa án nhân dân quận C đã tuyên xử như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Tuyết H1.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Ông Phạm Văn D.

Ông Phạm Văn D được quyền sử dụng phần đất ở vị trí A1 và một phần ở vị trí A cụ thể như sau:

Từ điểm cuối vị trí A1 có chiều ngang 10,50m kéo qua vị trí 1,88m là 1,50m (đảm bảo chiều ngang 12m) kéo thẳng đến trụ ranh phía trước giáp đường xi măng là của Ông Phạm Văn D.

Phần còn lại phía sau ở vị trí A là 0,38m kéo thẳng đến trụ ranh phía trước giáp đường xi măng là của Bà Nguyễn Thị Tuyết H1.

Buộc Bà Nguyễn Thị Tuyết H1 tháo dỡ công trình, vật kiến trúc xây dựng trên phần đất ở vị trí A thuộc quyền sử dụng của Ông Phạm Văn D.

Ghi nhận sự từ nguyện của Ông Phạm Văn D ổn định diện tích bồn chứa nước cho Bà Nguyễn Thị Tuyết H1.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí thẩm định, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 15/08/2022, nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Tuyết H1 có đơn kháng cáo yêu cầu giải quyết công nhận cho vợ chồng Bà Nguyễn Thị Tuyết H1 và Ông Lê Tấn PH2 được tiếp tục sử dụng ổn định phần đất cấp sơ thẩm đã tuyên giao trả cho Ông Phạm Văn D, nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu phản tố của Ông Phạm Văn D.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, Luật sư Nguyễn Viết C trình bày: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, đề nghị xem xét quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm tiến hành đo đạc hiện trạng diện tích các thửa đất tranh chấp là 185 và 186, qua đó diện tích đất của Bà H1 thiếu nhiều hơn Ông D. Giữa hai thửa đất Bà H1 đã cắm trụ đá và dựng hàng rào trên hai mươi năm, việc cắm trụ ranh có mặt vợ chồng bị đơn. Tại phiên tòa, bị đơn cho rằng không đồng ý việc cắm trụ ranh của nguyên đơn nhưng trong thời gian dài bị đơn không phản đối, có đơn thưa hay khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền. Cấp sơ thẩm chưa đánh giá đầy đủ toàn diện chứng cứ chỉ căn cứ vào các Công văn số 245/UBND ngày 20/3/2019, công văn số 605/UBND ngày 16/4/2020 của UBND quận C cho rằng thửa 185 có số liệu cụ thể vị trí giáp ranh. Trong khi phía Ông D mua đất không có biên bản đo đạc cụ thể diện tích. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bà H1 công nhận phần diện tích 66,5m² đang tranh chấp cho Bà H1.

Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Tuyết H1 thống nhất với lời trình bày của Luật sư Nguyễn Viết C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn, Luật sư Phạm Hồng T trình bày: Khi bà Nguyễn Thị Đ mua đất của ông Lê Văn L vào năm 1991, không đo đạc thực tế nhưng đất giữa hộ bà N và hộ bà Đ có ao ranh, phần ao ranh này các bên sử dụng không bị lở, ranh đất giữa hai hộ là sát vách nhà bà N. Khi Bà H1 xây dựng nhà đã cắm trụ ranh, làm hàng rào lấn sang đất của Ông D, phía Ông D không

đồng ý nên xảy ra cự cãi. Do hai bên là bà con với nhau nên Ông D không khiêu nạt, gởi đơn thưa đến chính quyền. Thời điểm bà N được cấp giấy chứng nhận có thể hiện diện tích các cạnh, chứng cứ này không cần chứng minh. Công văn số 245/UBND ngày 20/3/2019, xác định khi cấp giấy cho bà N, bà Đ không đo đạc thực tế nhưng công văn số 605/UBND ngày 16/4/2020 xác định thửa 185 có số liệu cụ thể vị trí giáp ranh. Khi đo đạc thực tế, diện tích đất của các bên đều thiếu so với diện tích trong giấy chứng nhận. Đề nghị chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn Ông Phạm Văn D trình bày: Ông D thống nhất với ý kiến của Luật sư Thái.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ông Lê Tấn PH2 trình bày: Khi Bà H1 xây dựng cấm trụ đá ranh, kéo hàng rào, có sự đồng ý của Ông D. Nay tại phiên tòa Ông D cho rằng không đồng ý với việc Bà H1 cấm trụ đá ranh là không đúng, vì trụ đá ranh đã có trên hai mươi năm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- *Về thủ tục tố tụng:* Từ khi thụ lý theo thủ tục phúc thẩm và tại phiên tòa hôm nay, đương sự và Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* Trên cơ sở đối chiếu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ với diễn biến tại phiên tòa. Nhận thấy, mặc dù diện tích đất các bên đều giảm so với diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và khi cấp giấy, cơ quan chức năng không tiến hành đo đạc cụ thể diện tích từng thửa đất, nhưng các cạnh của thửa đất đã được mô tả trong hồ sơ địa chính. Theo hồ sơ địa chính thể hiện, cạnh sau thửa đất 186 có chiều ngang 12m, nên Ông D yêu cầu sử dụng đúng diện tích này, phần diện tích còn lại giao cho Bà H1 như cấp sơ thẩm đã tuyên là phù hợp. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 55/2022/DSST ngày 02/8/2022 của Tòa án nhân dân quận C, không chấp nhận kháng cáo của Bà Nguyễn Thị Tuyết H1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Tuyết H1 kháng cáo trong thời hạn luật định, nộp tạm ứng án phí đầy đủ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa, Luật sư Nguyễn Ngọc P– người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Tuyết H1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ông Lê Tấn PH2, có đơn xin vắng mặt đề ngày 06/3/2023, Bà H1, Ông PH2 đồng ý xét xử vắng mặt Luật sư Phụng. Căn cứ theo Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt Luật sư Phụng.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Trên cơ sở yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phân tố của bị đơn, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp ranh giới giữa các bất động sản liền kề*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 9 Điều 26; Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ.

[3] Về nội dung tranh chấp và nội dung yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Nhận thấy: Tại thời điểm phát sinh tranh chấp thì nguyên đơn và bị đơn đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các bên đang sử dụng. Vị trí đất nguyên đơn và bị đơn đang tranh chấp là phần đất giáp ranh giữa thửa 185 và 186.

Căn cứ theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự thì trước đây thửa 185 thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị N. Bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu số vào sổ 000431/QSDĐ, ngày 29/4/1991, thửa 185 diện tích 2.976m², loại đất T + LNK, thuộc tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp H, xã I, huyện J, tỉnh Hậu Giang. Sau đó, bà N đã tặng cho lại Bà H1. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H 01161 cấp cho hộ Bà Nguyễn Thị Tuyết H1 vào ngày 13/6/2006 thì thửa đất số 185, diện tích 2.976 m².

Thửa đất số 186, thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị Đ. Bà Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 03149/QSDĐ ngày 07/02/2000, thửa 186 diện tích 652m² (trong đó 300m² đất T, 352m² đất LNK), thửa 181, diện tích 2.686m², loại đất T, tọa lạc tại Khu vực A, phường B, quận C, tỉnh Cần Thơ. Đến ngày 10/12/2001, bà N ký hợp đồng chuyển nhượng thửa 186 và 181 cho Ông Phạm Văn D. Việc chuyển nhượng giữa các bên được cơ quan có thẩm quyền xác nhận chính lý tại trang 4 của giấy chứng nhận vào ngày 18/12/2001. Sau đó Ông D xin cấp đổi lại giấy chứng nhận. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01576 cấp cho Ông Phạm Văn D vào ngày 10/10/2006, thửa 186 diện tích là 652m².

Qua đo đạc thực tế theo bản trích đo địa chính số 95/TTKTTNMT ngày 12/11/2018 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường thành phố Cần Thơ, thửa đất 185 có diện tích 2.351m², thửa 186 có diện tích 514,5m², cả 02 thửa đất đều thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp (thửa 185 thiếu 625m², thửa 186 thiếu 137,5m²). Vị trí đất các bên đang tranh chấp có ký hiệu A diện tích 66,5m² Bà H1 đang sử dụng.

Nhận thấy, quá trình thực hiện đo đạc thể hiện nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất phần đất phía trước giáp đường xi măng 4m, phần phía sau chưa thống nhất được với nhau. Nguyên đơn cho rằng phần diện tích đất giữa các bên tranh chấp là 66,5m² được ký hiệu A là của nguyên đơn.

Căn cứ công văn số 245/UBND ngày 20/3/2019 của UBND quận C, xác định vào ngày 13/6/2006 Bà Nguyễn Thị Tuyết H1 được UBND quận C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01161, thửa 185, diện tích 2.976 m², ngày 10/10/2006 Ông Phạm Văn D được UBND quận C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01576, thửa 186, diện tích 652m², cả 02 thửa đất khi được cấp giấy không có biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới.

Tuy nhiên, qua xem xét giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp lần đầu cho bà Nguyễn Thị N ngày 29/4/1991, thì thể hiện diện tích đất tại thửa 186 của bà N chiều ngang giáp lộ giao thông có ghi là 15,3, phần phía sau thửa 186 liền kề ranh đất với thửa 185 có ghi là 12.

Căn cứ theo công văn số 605/UBND ngày 16/4/2020 của UBND quận C xác định các chỉ số 12 và 15,3 là thể hiện số liệu của các cạnh tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa, nguyên đơn cho rằng giữa hai thửa 185 và 186 có cắm trụ đá ranh trên hai mươi năm khi cắm trụ ranh có sự đồng ý thỏa thuận cắm ranh của bị đơn. Bị đơn Ông D không thừa nhận lời trình bày của Bà H1 và cho rằng thời điểm Bà H1 xây dựng nhà vào năm 2016, thì Bà H1 tự cắm trụ ranh, Ông D có ngăn cản và cự cãi nhưng phía Bà H1 vẫn thực hiện, sở dĩ ông không khiếu nại đến chính quyền là vì giữa hai bên có quan hệ bà con với nhau. Xét thấy, diện tích đất và hình thể các thửa đất 185 và 186 của nguyên đơn, bị đơn từ khi được cấp giấy lần đầu do bà N, bà Đ đứng tên cho đến khi chuyển quyền sử dụng đất lại cho nguyên đơn và bị đơn đứng tên thì diện tích đất và hình thể các thửa đất không thay đổi. Theo đó thửa 185 của nguyên đơn được cấp giấy chứng nhận trước bị đơn và có ghi số liệu các cạnh cụ thể vị trí giáp đường giao thông là 15,3m và cạnh giáp thửa 186 chiều ngang 12m, theo quy định tại điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì chứng cứ này không thuộc trường hợp phải chứng minh nên nguyên đơn yêu cầu thu thập thêm chứng cứ là Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị Đ vào năm 1991; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Nguyễn Thị Đ được cấp vào các năm 1991 và năm 2000 đối với thửa đất 186 là không cần thiết. Từ các cơ sở trên nhận thấy, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu phân tố của bị đơn, giải quyết cho bị đơn được quyền sử dụng tại vị trí A¹, một phần tại vị trí A có cạnh chiều ngang 12m và phần còn lại lại tại vị trí A cho nguyên đơn như thể hiện tại bản trích đo địa chính là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, nhận thấy đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tại phiên tòa là có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[4] Về chi phí đo đạc định giá: Tổng chi phí đo đạc và chi phí bản trích đo địa chính là 10.400.000 đồng. Do yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn được chấp nhận một phần nên nguyên đơn phải chịu 6.000.000 đồng và bị đơn phải chịu 4.400.000 đồng, số tiền này các đương sự đã nộp và chi xong.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 164; 166 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 166; Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Tuyết H1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Tuyết H1.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Ông Phạm Văn D.

Ông Phạm Văn D được quyền sử dụng phần đất ở vị trí A1 và một phần ở vị trí A cụ thể như sau:

Từ điểm cuối vị trí A1 có chiều ngang 10,50m kéo qua vị trí 1,88m là 1,50m (đảm bảo chiều ngang 12m) kéo thẳng đến trụ ranh phía trước giáp đường xi măng là của Ông Phạm Văn D.

Phần còn lại phía sau ở vị trí A là 0,38m kéo thẳng đến trụ ranh phía trước giáp đường xi măng là của Bà Nguyễn Thị Tuyết H1.

Buộc Bà Nguyễn Thị Tuyết H1 tháo dỡ công trình, vật kiến trúc xây dựng trên phần đất ở vị trí A thuộc quyền sử dụng của Ông Phạm Văn D.

Ghi nhận sự từ nguyện của Ông Phạm Văn D ổn định diện tích bồn chứa nước cho Bà Nguyễn Thị Tuyết H1.

(Kèm theo bản trích đo địa chính số 95/TTKTTNMT ngày 12/11/2018 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ)

2. Về án phí dân sự:

2.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Tuyết H1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Chuyển tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 001950 ngày 28/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quân Ô Môn thành án phí.

Ông Phạm Văn D phải chịu 300.000 đồng. Chuyển tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 001999 ngày 25/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quân Ô Môn thành án phí.

2.2 Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà H1 phải chịu 300.000 đồng, chuyển tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003443 ngày 15/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận C thành án phí.

3. Về chi phí đo đạc định giá: Các đương sự phải chịu 10.400.000 đồng (Mười triệu bốn trăm ngàn đồng). Các đương sự đã nộp và chi xong.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND quận C;
- Chi cục THADS quận C;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Bích Hải